

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

NGUYỄN TIẾN DŨNG

BÀI GIẢNG
ANH VĂN CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ KINH DOANH
(English for Business Administration)

NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA – HÀ NỘI

Bản quyền thuộc về trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.

Mọi hình thức xuất bản, sao chép mà không có sự cho phép bằng văn bản của trường là vi phạm pháp luật.

Mã số: 47-2010/CXB/523-01/BKHN

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguyễn Tiến Dũng

Bài giảng Anh văn chuyên ngành quản trị kinh doanh / Nguyễn Tiến Dũng. -
H. : Bách khoa Hà Nội, 2010. - 108tr. : hình vẽ ; 27cm

Thư mục: tr. 107

1. Tiếng Anh 2. Quản trị 3. Kinh doanh 4. Bài giảng
428 - dc14

BKF0012p-CIP

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh chuyên ngành là một môn học nằm trong chương trình đào tạo đại học. Nó được thiết kế nhằm nâng cao khả năng ngoại ngữ của trong từng chuyên ngành đào tạo của các sinh viên. Mục đích cuối cùng là nâng cao khả năng tham khảo của sinh viên đối với các tài liệu tiếng Anh phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu trong chuyên ngành đào tạo.

Phục vụ mục đích đó, tài liệu này được biên soạn nhằm phục vụ nhu cầu học tiếng Anh trong ngành quản trị kinh doanh nói riêng và khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh nói chung. Các kiến thức và kỹ năng về tiếng Anh chuyên ngành mà tài liệu này tập trung là đọc hiểu tiếng Anh (reading comprehension) và biên dịch Anh–Việt (English–Vietnamese translation).

Tài liệu gồm có hai phần chính là lý thuyết về đọc hiểu và biên dịch, và các bài đọc chuyên ngành. Phần lý thuyết đọc hiểu sẽ cung cấp cho người học quy trình đọc hiệu quả và các nguyên tắc và yêu cầu trong dịch thuật, nhờ đó người học có thể nâng cao tốc độ đọc cũng như là khả năng dịch sát nghĩa các nội dung chuyên ngành. Phần các bài đọc chuyên ngành được chia theo từng chủ đề như kinh tế học, quản trị học, kế toán, tài chính, marketing, nhân lực và sản xuất sẽ giúp nâng cao lượng từ vựng và hiểu biết về ngành quản trị kinh doanh của người học.

Do được biên soạn lần đầu, tài liệu này chắc chắn không tránh khỏi nhiều thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được các góp ý và phản hồi từ bạn đọc. Mọi ý kiến xin gửi về:

Thạc sĩ Nguyễn Tiến Dũng,

Bộ môn Quản trị kinh doanh,

Khoa Kinh tế và Quản lý,

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Địa chỉ: C9-206A, Số 1 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

ĐT: (04) 3869-2301. Email: dungnt-fem@mail.hut.edu.vn.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. LÝ THUYẾT ĐỌC HIỂU VÀ DỊCH THUẬT	7
1.1. Giới thiệu chung	7
1.2. Quy trình đọc hiệu quả	7
1.3. Một số kỹ năng cần thiết trong đọc hiểu.....	10
1.4. Biên dịch Anh – Việt.....	16
CHƯƠNG 2. CÁC BÀI ĐỌC VỀ KINH TẾ HỌC	18
2.1. Scarcity and the Economy	18
2.2. What is Economics?	19
2.3. Business versus Economic Profit.....	20
2.4. Supply and Demand Law	22
2.5. The Emergence of a Market	23
CHƯƠNG 3. CÁC BÀI ĐỌC VỀ QUẢN TRỊ HỌC	25
3.1. Organizations and the Need for Management	25
3.2. Why Study Organizations and Management?	26
3.3. Effectiveness and Efficiency	26
3.4. The Management Process.....	28
3.5. Types of Managers	30
CHƯƠNG 4. CÁC BÀI ĐỌC VỀ KẾ TOÁN	33
4.1. What Is Accounting?	33
4.2. Forms of Business Organizations	34
4.3. The Balance Sheet	35
4.4. The Profit and Loss Statement.....	38
4.5. The Statement of Owner's Equity	40
CHƯƠNG 5. CÁC BÀI ĐỌC VỀ TÀI CHÍNH	41
5.1. Financial Manager's Responsibilities.....	41
5.2. Career Opportunities in Finance.....	42
5.3. The Cost of Money.....	43
5.4. Securities	45
5.5. Securities Markets	46
CHƯƠNG 6. CÁC BÀI ĐỌC VỀ MARKETING.....	50
6.1. What is Marketing?	50
6.2. The Decisions Marketers Make and Market Types	51
6.3. Competition	52
6.4. Market segmentation, Targeting and Positioning.....	53

6.5. Marketing-mix	55
6.6. The Scope of Marketing	57
CHƯƠNG 7. CÁC BÀI ĐỌC VỀ NHÂN LỰC.....	60
7.1. Importance of Human Resource Management	60
7.2. The Central Challenge for Organizations	61
7.3. Human Resource Management Activities	62
7.4. The Service Role of a Human Resource Department	63
CHƯƠNG 8. CÁC BÀI ĐỌC VỀ SẢN XUẤT	66
8.1. What Is Operations Management?.....	66
8.2. Heritage of Operations Management.....	67
8.3. Just In Time	69
8.4. Lean Production and Toyota Production System	71
8.5. Quality and Quality Management.....	73
TỪ VỰNG	76
TÀI LIỆU THAM KHẢO	107

CHƯƠNG 1

LÝ THUYẾT ĐỌC HIỂU VÀ DỊCH THUẬT

1.1. Giới thiệu chung

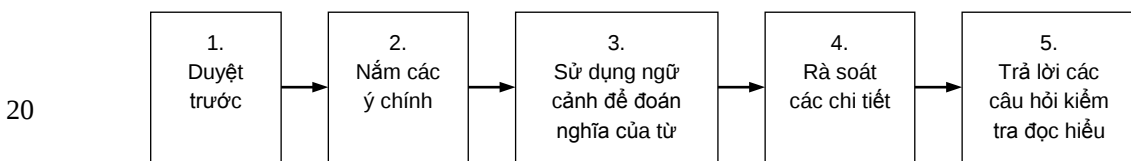
- 5 Tiếng Anh chuyên ngành là một môn học nằm trong chương trình đào tạo đại học. Nó được thiết kế nhằm nâng cao khả năng ngoại ngữ của trong từng chuyên ngành đào tạo của các sinh viên. Mục đích cuối cùng là nâng cao khả năng tham khảo của sinh viên đối với các tài liệu tiếng Anh phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu.

10 Phục vụ mục đích đó, tài liệu này hướng tới phục vụ các sinh viên khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh của Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Bách khoa Hà nội. Các kiến thức và kỹ năng về tiếng Anh chuyên ngành mà tài liệu này tập trung là *đọc hiểu* tiếng Anh (reading comprehension) và *biên dịch* Anh–Việt (English–Vietnamese translation).

1.2. Quy trình đọc hiệu quả

- 15 Để đọc hiểu tiếng Anh giỏi, bạn cần nắm vững quy trình đọc. Ngoài ra, bạn phải có kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cần thiết, như và vốn từ đủ dùng và kỹ năng phân tách câu thành các cụm từ. Quy trình đọc hiệu quả một bài đọc tiếng Anh như sau:

Hình 1-1: Quy trình đọc hiệu quả



- 25 Có 2 yêu cầu đối với đọc tiếng Anh: đọc hiểu để trả lời các câu hỏi và đọc để dịch Anh–Việt. Đối với cả hai yêu cầu này, người đọc đều cần duyệt trước, nắm cách ý chính, đoán nghĩa của những từ chưa biết từ ngữ cảnh.

- Trước khi đọc chi tiết, người đọc cần *duyet trước* bài đọc để biết mình đang đọc cái gì, tại sao đọc và sẽ đọc như thế nào. Duyệt trước là hành động xem tiêu đề và đoán nội dung của bài đọc. Thí dụ như khi gặp một bài đọc với tiêu đề là “Accounting – A language of business”, người đọc có thể đoán rằng bài đọc sẽ đề cập tới những nội dung sau đây bằng cách đặt một số câu hỏi như là: (1) 30 Ngôn ngữ là gì? (2) Các công việc của kế toán là gì? (3) Tại sao kế toán lại được gọi là ngôn ngữ của kinh doanh?

Sau đó, người đọc sẽ *nắm các ý chính* bằng cách tập trung đọc những câu chứa đựng ý chính ở mỗi đoạn trong bài đọc. Người đọc có thể gặp phải các từ mới, nhưng không nên dừng lại và tra từ điển mà cần *sử dụng ngữ cảnh để đoán nghĩa của từ*.

- 35 Đối với việc đọc để trả lời các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu, căn cứ vào các câu hỏi, người đọc sẽ xác định xem thông tin trong bài đọc liên quan đến những câu hỏi đó nằm ở vị trí nào trong bài và sẽ *rà soát các chi tiết* ở xung quanh vị trí đó. Cuối cùng là *trả lời các câu hỏi kiểm tra đọc hiểu*.

- Để dịch bài đọc sang tiếng Việt, người đọc sẽ phải đọc chi tiết tất cả các đoạn. Người đọc có thể gặp phải nhiều từ mới. Sau khi đã đoán nghĩa sơ bộ của chúng theo ngữ cảnh, người đọc có thể tra 40 cứu từ điển để xác định nghĩa chính xác cho công việc dịch thuật.

1.2.1. Duyệt trước

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, bạn sẽ hiểu một cách dễ dàng hơn rằng bạn đang đọc cái gì nếu như bạn bắt đầu với suy nghĩ tổng quát về chủ đề của bài đọc. Việc duyệt trước sẽ giúp bạn có được kiến thức tổng quát bạn đang đọc cái gì.

- 5 Để duyệt trước, trước hết bạn cần đọc kỹ tiêu đề của bài đọc, nếu như bài đọc đó có tiêu đề. Dùng tư duy của bạn để suy đoán xem với tiêu đề như vậy thì nội dung của đoạn văn sẽ nói về cái gì. Tiếp theo là các đề mục chính. Chúng thường được in đậm hay nghiêng và có cỡ chữ lớn hơn so với cỡ chữ trong phần thân của bài đọc. Sau đó, bạn cần đọc câu đầu tiên của mỗi đoạn văn (paragraph) và câu cuối cùng của bài văn. Nếu như bài đọc có các hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ, cần đọc tiêu đề của các
- 10 bảng, hình vẽ và sơ đồ đó.

Lưu ý là bạn cần làm điều này càng nhanh càng tốt. Nên nhớ rằng nhiệm vụ của giai đoạn này không phải là đọc những thông tin cụ thể, mà là có được ấn tượng chung về *chủ đề* của toàn bài đọc.

- Đừng đọc từng từ một ở giai đoạn này. Do đó, đừng dùng ngón tay hay đầu bút chì để dẫn đường cho ánh mắt của bạn. Việc này sẽ làm bạn mất thời gian vào các chi tiết. Nếu vấp phải những từ bạn chưa biết, đừng vội lo lắng hay hoảng hốt. Hãy bình tĩnh bởi vì bạn hoàn toàn có thể hiểu được chủ đề của bài đọc bằng những từ còn lại và bằng suy luận của bạn.
- 15

Exercise 1: Preview the following passage. Identify the topic of the passage.

1. Robert L. Katz, a teacher and business executive, has popularized a concept developed early in this century by Henri Fayol, a famous management theorist. Fayol identified three basic kinds of skills: technical, human and conceptual. Every manager needs all three. Technical skill is the ability to use the procedures, techniques and knowledge of a specialized field. Surgeons, engineers, musicians and accountants all have technical skills in their respective fields. Human skill is the ability to work with, understand and motivate other people as individuals or in groups. Conceptual skill is the ability to coordinate and integrate all of an organization's interests and activities. It involves seeing the organization as a whole, understanding how its parts depend on one another and anticipating how a change in any of its parts will affect the whole.
- 20
2. Fayol and Katz suggest that although all three of these skills are essential to a manager, their relative importance depends mainly on the manager's rank in the organization. Technical skill is most important in the lower levels. Human skill, although important for managers at every level, is the primary skill needed by middle managers; their ability to tap the technical skills of their subordinates is more important than their own technical proficiency. Finally, the importance of conceptual skill increases as one rises through the ranks of a management system. At higher and higher organizational levels, the full range of relationships and the organization's place in time, are important to understand. This is where a manager must have a clear grasp of the big picture.
- 25
- 30

35 1.2.2. Nắm các ý chính

Sau khi duyệt trước bài đọc, bạn có thể đã có được ý tưởng chung là bài đọc viết về cái gì, mà chúng ta thường gọi là **chủ đề** của bài đọc. Giờ đây, bạn sẽ đọc để nắm các ý chính, xác định quan điểm ý kiến của tác giả—đó là **luận điểm** của tác giả là gì. Nếu như bạn phải tóm tắt bài đọc trong một câu, câu đó sẽ là gì?

- 40 Các câu hỏi về ý chính của bài đọc có thể có nhiều dạng khác nhau. Thí dụ, các câu hỏi sau đây đều hỏi về cùng một thông tin: (1) Ý chính của bài đọc là gì? (2) Chủ điểm của bài đọc là gì? (3) Chủ đề của bài đọc là gì? (4) Tiêu đề phù hợp của bài đọc là gì?

Câu chứa đựng ý chính của một đoạn văn có thể nằm ở đầu, ở cuối hoặc gần đầu hoặc gần cuối đoạn văn.

Nếu đoạn văn được viết theo kiểu diễn giải, tức là từ khái quát tới cụ thể, thì câu chính sẽ nằm ở phần đầu của đoạn văn. Ngược lại, nếu đoạn văn được viết theo kiểu quy nạp, tức là từ cụ thể tới khái quát, thì câu chính sẽ nằm ở cuối đoạn văn.

Trong trường hợp đặc biệt, một đoạn văn có thể không có câu chính. Điều này do người viết không muốn viết thẳng ra câu chính, mà muốn chúng ta phải suy luận về ý chính của đoạn văn.

Exercise 2: Find the main points of the following paragraphs.

1. In economics, two types of profits are distinguished: business versus economic profit. To the general public and the business community, profit or business profit refers to the revenue of the firm minus the explicit or accounting costs of the firm. Explicit costs are the actual out-of-pocket expenditures of the firm to purchase or hire the inputs it requires in production. These expenditures include the wages to hire labor, interest on borrowed capital, rent on land and buildings, and the expenditures on raw materials. To the economist, however, economic profit equals the revenue of the firm minus its explicit costs and implicit costs. Implicit costs refer to the value of the inputs owned and used by the firm in its own production processes.
2. A priest, for example, found that he could exchange a pack of cigarettes for a pound of cheese in one bungalow, and return home with more cigarettes than he had begun with. Although he was acting in his own self-interest, he had provided the people in the second bungalow with something they wanted – more cheese than they would otherwise have had. In fact, prices for cheese and cigarettes differed partly because prisoners had different desires, and partly because they could not interact freely. In exploiting the discrepancy in prices, the priest moved the camp's store of cheese from the first bungalow, where it was worth less, to the second bungalow, where it was worth more. Everyone involved in the trade benefited from the priest's enterprise.
3. Prevailing opinion in Smith's time held that in a market exchange, one party profits at the expense of the other. Smith, however, reasoned that if both parties enter into an exchange voluntarily, and each gives up something of value for something else of value, both parties perceive they will benefit. They may not be as well-off as they would like to be, but their welfare has been improved by the transaction. Through trade, they have each obtained something they want but cannot produce themselves.

1.2.3. Sử dụng ngữ cảnh để đoán nghĩa của từ

Trước khi bạn có thể sử dụng ngữ cảnh, bạn cần hiểu ngữ cảnh là gì. Trong tiếng Anh, ngữ cảnh là sự kết hợp của từ vựng và ngữ pháp xung quanh một từ. Ngữ cảnh có thể là một câu, một đoạn văn, hay một bài đọc. Ngữ cảnh giúp bạn có thể đưa ra dự đoán chung về nghĩa của từ. Nếu như bạn biết nghĩa chung của toàn câu, bạn cũng biết được nghĩa chung của các từ trong câu.

Việc đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh là rất quan trọng khi bạn đọc ngoại ngữ. Những lý do là như sau:

- Nếu gặp từ mới mà thường xuyên dừng lại tra từ điển, tốc độ đọc sẽ rất chậm.
- Nếu không hiểu ngữ cảnh, dù có tra từ điển cũng không tìm ra nghĩa thích hợp và kết quả là hiểu sai và dịch sai ý của bài đọc.
- Nếu khả năng đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh của bạn là tốt, bạn sẽ hiểu nghĩa của bài đọc nhanh hơn và thậm chí vẫn có thể dịch tương đối đúng nghĩa của bài đọc mà không dùng tới từ điển.
- Trong một số cuộc thi quan trọng, từ điển là không được phép sử dụng trong khi bạn phải đọc các chủ đề xa lạ với rất nhiều từ mới.

Exercise 3: Read the following passage, paying close attention to the bold words. Can you understand their meanings from the context without using a dictionary?

At the age of sixty six, Harland Sanders had to **auction off** everything he owned in order to pay his debts. Once the successful **proprietor** of a large restaurant, Sanders saw his business suffer from the construction of a new freeway that bypassed his establishment and rerouted the traffic that had formerly passed.

5 With an income of only \$105 a month in Social Security, he packed his car with a pressure cooker, some chickens and sixty pounds of the **seasoning** that he had developed for frying chicken. He stopped at restaurants, where he cooked chicken for owners to sample. If they liked it, he offered to show them how to cook it. Then he sold them the seasoning and collected a **royalty** of four cents on each chicken they cooked. The rest is history. Eight years later, there were 638 Kentucky Fried Chicken franchises and Colonel Sanders had sold his business again—this time for over two million dollars.

10 **1.2.4. Rà soát các chi tiết**

Sau khi đọc một bài đọc tiếng Anh, bạn thường phải trả lời từ ba đến mười câu hỏi về một số chi tiết trong bài đọc đó. Trước hết, hãy đọc từng câu hỏi và tìm ra từ khoá ở mỗi câu hỏi. Từ khoá là từ chứa đựng nội dung hay ý nghĩa của câu.

15 Sau đó, bạn hãy xem lại bài đọc thật nhanh để tìm vị trí của từ khoá của câu hỏi đó trong bài hay từ đồng nghĩa với từ khoá đó. Việc làm này gọi là *rà soát*. Hành động rà soát sẽ giúp bạn tìm ra nơi chứa đựng câu trả lời cho câu hỏi. Sau đó, đọc những câu ở vị trí đó một cách cẩn thận để tìm ra câu trả lời chính xác.

20 **Exercise 4:** First, read this passage. Then, read the questions following the reading passage and circle the content words. Finally, scan the passage for the same words or synonyms and circle them. Can you answer the questions?

For most of our lives, we are members of one organization or another – a college, a sports team, a musical or theatrical group, a religious or civic organization, a branch of the armed forces, or a business. Some organizations, like the army and large corporations, are structured very formally. Others, like a neighborhood basketball team, are more casually structured. But all organizations, formal or informal, are put together and kept together by a group of people who see that there are benefits available from working together toward some common goal. So a very basic element of any organization is a goal or purpose. The goal will vary – to win a league championship, to entertain an audience, to sell a product – but without a goal no organization would have a reason to exist. Thus, organization could be defined as two or more people who work together in a structured way to achieve a specific goal or set of goals.

Questions:

1. What is an organization? How many people are there in an organization?
2. Why does an organization exist?
3. How is the structure of an organization: formal or informal?
- 35 4. How long are we members of an organization?
5. Do organizations have the same goals?

1.3. Một số kỹ năng cần thiết trong đọc hiểu

Một số kỹ năng quan trọng cần có để đọc hiểu tốt là kỹ năng hiểu các quan hệ trong bài đọc và kỹ năng phân tách câu thành các cụm từ đơn giản.

40 **1.3.1. Hiểu các quan hệ trong bài đọc**

Việc xác định đúng vị trí của câu chính trong mỗi đoạn văn làm tăng hiệu quả đọc của chúng ta. Tuy nhiên, để hiểu tốt hơn nội dung của từng đoạn và toàn bài đọc, cần hiểu những quan hệ giữa các

từ và các cụm từ trong từng câu, giữa các câu trong một đoạn văn và giữa các đoạn văn với nhau. Chỉ có hiểu đúng những quan hệ này, chúng ta mới có thể hiểu rõ nội dung toàn bài đọc và mới có thể dịch tốt bài đọc sang tiếng Việt.

Nhìn chung, có 5 loại quan hệ phổ biến như sau:

- 5
 - *Quan hệ cộng thêm*: liệt kê, đưa thêm các thông tin mới
 - *Quan hệ nhân quả*: cái này tác động, gây ra cái kia
 - *Quan hệ thời gian*: sự xuất hiện của các sự vật, hiện tượng theo trình tự thời gian, cái gì có trước, cái gì có sau.
 - *Quan hệ chung–riêng*: từ tổng quát tới cụ thể hoặc ngược lại, từ cụ thể đến tổng quát
- 10
 - *Quan hệ so sánh–tương phản*: sự khác nhau và giống nhau, sự trái ngược giữa các ý kiến, quan điểm và nội dung.

Các quan hệ này thường được chỉ ra bởi các “từ liên kết” (linking words). Các từ liên kết có nhiệm vụ kết nối các ý được trình bày trong một câu, ở các câu khác nhau hay ở các đoạn văn khác nhau trong cùng một bài đọc thành một thể hoàn chỉnh. Khi gặp các từ liên kết này, một người đọc và dịch có kinh nghiệm sẽ hiểu ngay tác giả bài đọc sử dụng loại quan hệ nào. Trong một số trường hợp, những quan hệ như thế có thể vẫn tồn tại, nhưng chúng ta không thấy các từ liên kết. Khi đó, người đọc phải suy luận để tìm ra các quan hệ. Dưới đây là các thí dụ về 5 loại quan hệ phổ biến này.

1.3.1.1. Quan hệ cộng thêm (Additional Relationship)

Quan hệ giữa các từ

Marketing, finance, production **and** accounting are the main functions in an organization.

Marketing is important for business **as well as** non-profit organizations.

In addition to doing the right things, businesses should know how to do them in the right ways.

Besides good payments, a good working environment and career opportunities **also** have a great impact on retaining people.

Quan hệ giữa các câu

Firstly, a company should have right products. **Secondly**, it should offer right prices.

We often define ourselves in terms of the organizations we have been a part of – whether schools, teams, political groups or businesses. **In addition**, organizations maintain records and value their own history, keeping traditions alive in our minds.

Quan hệ giữa các đoạn văn

A very basic element of any organization is a goal or purpose. The goal will vary – to win a league championship, to entertain an audience, to sell a product – but without a goal no organization would have a reason to exist.

Thus, organization could be defined as two or more people who work together in a structured way to achieve a specific goal or set of goals.

1.3.1.2. Quan hệ nhân quả (Causal Relationship)

Quan hệ giữa các từ

Higher prices for a product **lead to** lower quantity of demand for the product.

Because a company is a separate legal entity, shareholders in a limited company are not liable for the

company's debts once the shares held have been paid for in full.

Since the results of capital budgeting decisions continue for many years, the decision maker loses some of his or her flexibility.

Quan hệ giữa các câu

- 5 Tariffs increase the price of imports and encourage consumers to buy more domestic substitutes than they would otherwise, at a higher price. **As a result**, consumers get less for their dollar.

Every adult engages in business transactions dealing with financial aspects of life. **Thus**, accounting plays a significant role in society and, in a broad sense everyone is affected by accounting information.

Quan hệ giữa các đoạn văn

- 10 It would take him a year to perfect his design, to build his net, and to learn how to use it efficiently, and Mr. Crusoe would probably starve before he could put his new net into operation.

Therefore, he might suggest to Ms. Robinson, Mr. Friday, and several others that if they would give him one fish each day for a year, he would return two fish a day during all of the next year.

1.3.1.3. Quan hệ thời gian (Time Relationship)

- 15 *Quan hệ giữa các từ*

As the weeks went by, trade expanded and the prices of goods stabilized.

After the troops began to use cigarettes as money, quoting prices is in packs or fractions of packs.

In some cases, cash may be paid out **before** expense is incurred, such as payment for next month's or next year's rent.

- 20 *Quan hệ giữa các câu*

Stockholders own the firm and elect the management team. Management, **in turn**, is supposed to operate in the best interests of the stockholders.

After these sharp increases in demand, Western Design would add capacity by renting an additional building. **Then**, the company purchased and installed appropriate equipment.

- 25 *Quan hệ giữa các đoạn văn*

By selling more goods and services in global markets, nations are able to earn more wealth for their societies and, in time, increase the standard of living of their citizens.

At the same time, organizations are more than vehicles for nations to compete globally.

1.3.1.4. Quan hệ chung-riêng (General-Specific Relationship)

- 30 *Quan hệ giữa các từ*

A manager who selects an inappropriate goal – **say**, producing mainly large cars when demand for small cars is soaring – is an ineffective manager.

In a large organization, **such as** a multinational energy corporation **like** British Petroleum, those plans may involve commitments of billions of dollars

- 35 *Quan hệ giữa các câu*

To be sure, the profit system is not perfect and governments in free-enterprise economies often step in to modify the operation of the profit system to make it more nearly consistent with broad societal goals. **For example**, governments invariably regulate the prices charged for electricity by public utility companies to provide shareholders with only a normal return on their investment.

Soon shops emerged, and middlemen began to take advantage of discrepancies in the prices offered in different bungalows. A priest, **for instance**, found that he could exchange a pack of cigarettes for a pound of cheese in one bungalow, and return home with more cigarettes than he had begun with.

Quan hệ giữa các đoạn văn

5 To the economist, however, economic profit equals the revenue of the firm minus its explicit costs and implicit costs. Implicit costs refer to the value of the inputs owned and used by the firm in its own production processes.

10 **Specifically**, implicit costs include the salary that the entrepreneur could earn from working for someone else in a similar capacity (say, as the manager of another firm) and the return that the firm could earn from investing its capital and renting its land and other inputs to other firms.

1.3.1.5. Quan hệ so sánh–tương phản (Contrast-Comparison Relationship)

Quan hệ giữa các từ

While the concept of business profit may be useful for accounting and tax purposes, it is the concept of economic profit that must be used in order to reach correct investment decisions.

15 **Although** accounting procedures and techniques can be used in accounting for all types of economic units, we will concentrate mainly on accounting for business enterprises.

Like single proprietorships, partnerships are widely used for small service enterprises, retail stores and professional practices.

Quan hệ giữa các câu

20 *Wealth of Nations* did not attempt to prove that the free market system is perfect. **Rather**, it was a classic statement on the relative merits of the market system, compared with the alternatives.

For a firm of above-average efficiency, profits represent the reward for greater efficiency. **On the other hand**, lower profits or losses are the signal that consumers want less of the commodity and/or that production methods are not efficient.

25

Quan hệ giữa các đoạn văn

Efficiency – the ability to do things right – is an “input-output” concept. An efficient manager is one who achieves outputs, or results that measure up to the inputs (labor, materials and time) used to achieve them. Managers who are able to minimize the cost of the resources needed to achieve goals are acting efficiently.

30

Effectiveness, **in contrast**, involves choosing right goals.

Bảng 1-1 tóm tắt các từ liên kết thường dùng trong các quan hệ nói trên.

1.3.2. Kỹ năng phân tách câu thành các cụm từ

35 Kỹ năng phân tách một câu thành các cụm từ đơn giản hơn (còn gọi là kỹ năng phân tách câu – phrasing skill) là rất quan trọng đối với việc đọc hiệu quả.

Một câu có thể dài và gồm nhiều thành phần phức tạp như chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ. Nếu người đọc không có khả năng nhận dạng các cụm từ trong câu, người đọc sẽ sa lầy trong từng từ đơn lẻ. Điều này làm cho tốc độ đọc sẽ rất chậm và tồi tệ hơn là không hiểu đúng ý của câu. Nếu bạn đọc từng từ đơn lẻ, khi bạn đọc đến phần cuối cùng của một câu dài hoặc một bài văn dài, bạn có thể đã quên mất phần đầu nói gì.

40

Để đọc tốt hơn, tức là nhanh hơn và hiểu chính xác hơn, bạn không nên để mắt của mình dừng

lại sau từng từ đơn lẻ. Bạn cần thực hành cách để cho mắt của bạn lướt qua các từ và chỉ dừng lại sau mỗi cụm từ. Đây là một kỹ năng cơ bản của người học tiếng Anh chuyên ngành, vì các sách và tài liệu chuyên ngành thường có nhiều bài đọc dài, trong đó lại có nhiều câu dài và phức tạp.

Để tách cụm từ tốt, cần có ngữ pháp tiếng Anh tốt. Người đọc cần nắm vững các từ trong câu là ở thể loại gì và các loại cụm từ trong tiếng Anh.

Bảng 1-1 Các loại quan hệ và các từ liên kết thường dùng

Quan hệ	Các từ liên kết thường dùng
<i>Cộng thêm</i>	And, As well, As well as, Also, In addition, In addition to, Further, Furthermore, Moreover, Besides, Another X, First-Second-Third-Last..., Firstly-Secondly-Thirdly-Finally, One more X...
<i>Nhân quả</i>	Because, Because of, Since, Due to, Due to the fact that, As a result, As a result of, Consequently, Accordingly, Thus, Therefore, Hence, If-Then...
<i>Thời gian</i>	First-Second-Third-Last, Firstly-Secondly-Thirdly-Finally, Before, Just before, After, After that, Soon after, Then, At the same time, Simultaneously...
<i>Chung–riêng</i>	In general, Generally, Overall, In overall, As a whole, In particular, Particularly, In specific, Specifically, For example, For instance, Such as, Say...
<i>So sánh– Tương phản</i>	Similarly, In the same way, Like, Exactly like, As, Just as, But, However, Nevertheless, Though, Although, Even though, Despite, Despite the fact that, In spite of, On the contrary, In contrast, By contrast, In contradiction, On one hand—On the other hand, Notwithstanding...

1.3.2.1. Các thể loại từ trong tiếng Anh

Có nhiều thể loại từ trong tiếng Anh, nhưng có thể chia thành hai nhóm: các từ có tính chất từ vựng và các từ có tính chất ngữ pháp.

10 Các từ có tính chất từ vựng bao gồm:

- *Động từ* (verb): climb, eat, welcome, be...
- *Danh từ* (noun): aircraft, country, lady, hour...
- *Tính từ* (adjective): good, Vietnamese, cold, quick...
- *Trạng từ* (adverb): quickly, always, approximately...

15

Các từ có tính chất ngữ pháp bao gồm:

- *Giới từ* (preposition): to, of, at, on...
- *Từ hạn định* (determiner): the, his, some, forty-five...
- *Đại từ* (pronoun): I, you, we, them, myself...
- *Liên từ* (conjunction): and, but, so...
- *Thán từ* (interjection) như *oh, ah, mhm...*

20

Đa số các thể loại từ đều có thể chia thành các thể loại nhỏ hơn. Thí dụ:

- *Động từ* bao gồm:
 - *Động từ thường* (ordinary verb): go, like, think, happy...
 - *Động từ trợ* (auxiliary verb): is, had, can, must...

25

- Trạng từ bao gồm:
 - Trạng từ trạng thái (adverb of manner): suddenly, quickly
 - Trạng từ tần suất (adverb of frequency): always, often
 - Trạng từ nơi chốn (adverb of place): there, nearby
 - Trạng từ liên kết (linking adverb): too, also
 - v.v...
- Từ hạn định bao gồm:
 - Mạo từ: a, an, the
 - Sở hữu từ: my, his
 - Trỏ từ: this, that
 - Số từ: all, three

1.3.2.2. Các loại cụm từ trong tiếng Anh

Mỗi cụm từ (*phrase*) bao gồm những từ đứng gần nhau, chứa đựng một ý nghĩa nhất định và có thể được tách riêng một cách tương đối độc lập so với những cụm từ khác.

Có 5 loại cụm từ trong tiếng Anh như sau:

- Cụm động từ (verb phrases): *come, had thought, was left, will be climbing*. Một cụm động từ có một động từ thường (*come, thought, left, climbing*) và cũng có thể có một động từ hỗ trợ (*has, was, will*).
- Cụm danh từ (noun phrases): *a good economy, his friends, we*. Một cụm danh từ có một danh từ (*friends*), mà thường có một từ hạn định (*a*) và/hoặc tính từ (*good*) đứng đằng trước danh từ này. Một cụm danh từ cũng có thể gồm cả đại từ (*we*).
- Cụm tính từ (adjective phrases): *pleasant, very late*. Một cụm tính từ có một tính từ, đôi khi có cả một trạng từ chỉ mức độ (*very*).
- Cụm trạng từ (adverb phrases): *quickly, almost certainly*. Một cụm trạng từ có một trạng từ, thỉnh thoảng có thêm một trạng từ chỉ mức độ (*almost*).
- Cụm giới từ (preposition phrases): *after lunch, on the table*. Mỗi cụm giới từ có một giới từ và một cụm danh từ theo sau.

Việc nắm vững các loại cụm từ trong tiếng Anh sẽ giúp chúng ta phân tách câu thành các cụm từ nhanh chóng và chính xác. Điều này sẽ làm tăng hiệu quả đọc của chúng ta. Chẳng hạn như, khi thấy có một từ hạn định, chúng ta hiểu là sau từ hạn định đó sẽ có một cụm danh từ. Cũng như vậy, khi nhìn thấy một giới từ, chúng ta nhận định rằng sẽ có một cụm giới từ bắt đầu từ giới từ đó. Các cụm động từ, tính từ hay trạng từ thường được bắt đầu bởi một động từ, tính từ hay trạng từ và đó chính là dấu hiệu nhận dạng chúng.

Thí dụ: Hãy sử dụng dấu gạch chéo trước (tức là dấu “/”) để tách những câu dưới đây thành các cụm từ.

1. Economic activities of an entity are referred to by accountants as transactions.
2. We distinguish between business and economic profits and examine the function of profits in a free-enterprise economy.
3. It is easier to understand a process as complex as management when it is broken down into parts and the basic relationships between the parts are identified.